

Bản án số: 229/2023/DS-PT

Ngày: 27 - 7 - 2023

V/v tranh chấp hui và hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Cao Khánh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Lập.

Bà Nguyễn Thị Hiền.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Hồng Nhi - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Ông Hữu Duy Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 116/2023/TLPT-DS ngày 12 tháng 4 năm 2023.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2023/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 215/2023/QĐ-PT ngày 12 tháng 6 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hui và hợp đồng vay tài sản*”, giữa:

Nguyên đơn: Bà Biện Thị L, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn:

- Bà Phạm Thị T, sinh năm 1970;

- Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Lê Thị Bảo C – sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm E, phường E, thành phố C, tỉnh cà Mau

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Minh H và bà Phạm Thị T.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:

Bà có tham gia hội do vợ chồng bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Minh H làm chủ hội, đến ngày 30/3/2022 vợ chồng bà T, ông H tuyên bố đình hội và còn nợ tiền hội của bà cụ thể như sau:

Dây hội thứ nhất: Mở ngày 30/9/2020 âm lịch, loại hội 2.000.000đ, mỗi tháng khai 01 lần, gồm có 30 chân, bà L tham gia 02 chân và đã đóng hội sống được 11 lần, với số tiền là 11 lần x 2.000.000đ x 02 chân = 44.000.000đ.

Dây hội thứ hai: Mở ngày 30/01/2021 âm lịch, loại hội 2.000.000đ, mỗi tháng khai 01 lần, gồm có 27 chân, bà L tham gia 01 chân và đã đóng hội sống được 07 lần, với số tiền là 07 lần x 2.000.000đ x 01 chân = 14.000.000đ.

Dây hội thứ ba: Mở ngày 15/6/2020 âm lịch, loại hội 1.000.000đ, mỗi tháng khai 01 lần, gồm có 29 chân, bà L tham gia 01 chân và đã đóng hội sống được 14 lần, với số tiền là 14 lần x 1.000.000đ x 01 chân = 14.000.000đ.

Dây hội thứ tư: Mở ngày 15/11/2020 âm lịch, loại hội 500.000đ, mỗi tháng khai 02 lần, gồm có 23 chân, bà L tham gia 03 chân (đã hốt 02 chân, còn 01 chân hội sống), đã đóng hội sống được 18 lần, với số tiền là 18 lần x 500.000đ x 01 chân = 9.000.000đ, đối trừ 02 chân hội chết là 5.000.000đ nên còn lại 4.000.000đ.

Dây hội thứ năm: Mở ngày 10/10/2020 âm lịch, loại hội 200.000đ, mỗi tháng khai 03 lần, gồm có 40 chân, bà L tham gia 04 chân và đã đóng hội được 32 lần (đã hốt 02 chân, còn 02 chân sống), với số tiền là 32 lần x 200.000đ x 02 chân = 12.800.000đ, đối trừ 02 chân hội chết là 3.200.000 đồng nên còn lại 9.600.000đ.

Tổng cộng 05 dây hội nói trên vợ chồng bà T, ông H nợ tiền hội là 85.600.000đ.

Ngoài ra, vợ chồng bà T ông H có đến nhà bà L hỏi vay tiền nhiều lần nên ngày 11/8/2021 âm lịch, bà T có làm biên nhận tổng số tiền vay là 332.000.000đ, lãi suất do hai bên thỏa thuận, nhưng từ khi vay đến nay không trả tiền vốn và lãi.

Như vậy, tổng cộng nợ tiền hội và nợ tiền vay là 85.600.000đ + 332.000.000đ = 417.600.000đ. Nay bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T và ông H cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà tổng số tiền nợ hội và nợ tiền vay là 417.600.000đ và tính lãi suất số tiền trên theo quy định.

Tại phiên tòa, bà L xác định yêu cầu buộc bà T và ông H cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà tổng số tiền nợ hội và nợ tiền vay là 417.600.000đ và tính lãi suất số tiền 332.000.000đ từ khi vay đến nay với mức lãi suất 20%/ năm.

Bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Minh H trình bày:

Ông bà xác định bà L có tham gia 05 dây hội và còn thiếu số tiền đúng như nội dung trình bày của bà L. Tuy nhiên, do hoàn cảnh khó khăn nên ông bà chỉ

đồng ý trả cho bà L số tiền hui mà bà L đã đóng là 45.440.000 đồng.

Đối với tiền vay, ông bà xác định có làm giấy vay của bà L số tiền 332.000.000 đồng, số tiền này là do tiền vốn cộng với tiền lãi vay trước đó nên ông bà yêu cầu bà L không tính tiền lãi, ông bà đồng ý trả số tiền vốn vay.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2023/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Căn cứ vào: Các Điều 26, 35, 39, 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Các Điều 463, 466, 468, 471, 592 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Biện Thị L đối với bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Minh H. Buộc bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Minh H trả cho bà Biện Thị L số tiền 516.415.800 đồng (Năm trăm mười sáu triệu bốn trăm mười lăm nghìn tám trăm đồng).

Đối với số tiền trên, kể từ ngày bà Biện Thị L có đơn yêu cầu thi hành án thì bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Minh H phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, trường hợp thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 09/3/2023 bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Minh H kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét việc bà L cho vay với lãi suất vượt quá quy định; số tiền hui chưa tính rõ là hui chết hay sống; tòa sơ thẩm chưa hòa giải; không chấp nhận trả số tiền hui cho bà L 85.600.000đ, chỉ chấp nhận nợ hui do bà L đã đóng 32.990.000đ + nợ 12.800.000đ hui, tổng cộng 45.790.000đ; không chấp nhận đóng án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị Bảo C đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày về số tiền nợ hui, bà T có nộp giấy chứng minh quá trình chơi hui, theo đó có căn cứ xác định số tiền hui bà L đã đóng là 45.790.000đ, xin bà L cho bà T và ông H trả lại số tiền hui bà L đã đóng nêu trên. Đối với số tiền vay, bà C nộp cho tòa phúc thẩm danh sách “Hỏi tiền Biện Thị L cho Đ” có ghi thời gian và số tiền, do bà T tự ghi (bút lục 81, 82, 83) và bà C xác định theo danh sách trên thì thể hiện số tiền vốn 143.000.000đ, tiền lãi là 189.000.000đ, cộng 2 khoản lại là 332.000.000đ đúng như Biên nhận bà T viết cho bà L. Do đó, có căn cứ xác định số tiền vốn vay là 143.000.000đ. Bà C yêu cầu Hội đồng xét xử điều chỉnh tiền vốn và lãi theo quy định pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tiến hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự; Các đương sự chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 28/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau về phần lãi vay, áp dụng mức lãi 10%/năm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét đơn kháng cáo của bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Minh H nộp trong thời hạn qui định của pháp luật. Về tố tụng, quan hệ tranh chấp, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết đã được cấp sơ thẩm xác định và thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Minh H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về số tiền nợ hui.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn cung cấp chứng cứ là biên bản họp hui viên và các bản kê danh sách hui viên. Bà Bảo C là đại diện bị đơn xác định đây là những chứng cứ khắc phục sau phiên tòa sơ thẩm.

Nhận thấy, tại phiên tòa sơ thẩm bà T và ông H đều xác định có thiếu nợ hui như bà L khởi kiện nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên ông bà xin trả phần tiền bà L đã đóng. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện bị đơn cũng xin bà L bớt phần nợ hui, cho bà T và ông H1 trả lại phần hui đã đóng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L không đồng ý với yêu cầu của bà T, ông H. Mặt khác, phía bị đơn không có chứng cứ chứng minh việc đình hui là do lỗi của bà L1 (hui viên). Do đó, án sơ thẩm đã buộc bà T và ông H trả toàn bộ số tiền nợ hui cho bà L là 85.600.000đ, là có căn cứ.

[2.2] Về số tiền nợ vay.

Tại Biên nhận ngày 11/8/2021 âm lịch thể hiện “Phạm Thị T có nợ bà L số tiền 332 triệu, trong vòng 1 tháng trả số tiền Liều đủ còn không trả đủ đóng lãi theo giá ban đầu” (bút lục 07).

Tại đơn yêu cầu ghi ngày 18/11/2022 ông H và bà T xác định có ký nhận nợ bà L1 với số tiền là 332.000.000đ, số tiền vốn khoảng 200.000.000đ (bút lục 28).

Tại đơn yêu cầu ghi ngày 27/02/2023, ông H và bà T xác định số tiền vay vốn chưa đến 200.000.000đ (bút lục 39).

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 28/02/2023, ông H và bà T xác định số tiền nợ gốc chỉ hơn 100.000.000đ (bút lục 47, 48).

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Bảo C là đại diện theo ủy quyền của ông H, bà T lại xác định số tiền vốn vay là 143.000.000đ.

Lời trình bày của ông H, bà T cùng bà C về số vốn vay có mâu thuẫn từng thời điểm như nêu trên, cho thấy kg có căn cứ để chấp nhận số vốn vay như bị đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày.

Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm, bà C cung cấp danh sách những lần vay mượn giữa bà T với bà L nhưng thời gian giao dịch lần cuối trong danh sách là ngày 03/10/2021 âm lịch, là sau ngày bà T ghi biên nhận kết toán số nợ 332.000.000đ (biên nhận ghi ngày 11/8/2021). Như vậy, lời trình bày về số tiền vốn vay và chứng cứ do bị đơn đưa ra không có căn cứ chấp nhận. Bị đơn cho là số tiền 332.000.000đ là có lãi nhập vốn nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Do đó, án sơ thẩm xác định số tiền vay là 332.000.000đ và buộc ông H, bà T trả cho bà L, là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định không rõ số lãi thỏa thuận giữa bà T và bà L. Đối với bà L trình bày đôi bên thỏa thuận lãi 50.000đ/1.000.000đ vốn = 5%/tháng = 60%/năm. Lãi suất 60%/năm là cao, cấp sơ thẩm tính lãi suất 20%/năm, với số tiền lãi là 98.815.800đ, là đúng quy định pháp luật.

[3] Từ chứng cứ và phân tích trên, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Minh H và bà Phạm Thị T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[4] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau về việc tính lãi 10% không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm ông H và bà T phải chịu 24.656.600đ.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên ông H và bà T phải chịu án phí phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Minh H và bà Phạm Thị T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2023/DS-ST ngày 28/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Biện Thị L2 đối với bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Minh H. Buộc bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Minh H trả cho bà Biện

Thị L2 số tiền 516.415.800đ (năm trăm mười sáu triệu bốn trăm mười lăm ngàn tám trăm đồng).

Đối với số tiền trên, kể từ ngày bà Biện Thị L có đơn yêu cầu thi hành án thì bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Minh H2 phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà T và ông H2 phải chịu 24.656.600đ (hai mươi bốn triệu sáu trăm năm mươi sáu ngàn sáu trăm đồng). Bà L không phải chịu, ngày 26/10/2022 đã dự nộp 10.352.000đ, tại biên lai số 0008514, của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Nước, được nhận lại.

- Án phí Dân sự phúc thẩm: Bà T và ông H phải chịu 300.000đ. Ngày 14/3/2023 đã dự nộp 300.000đ theo biên lai số 0008921, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Nước, được chuyển thu.

3. Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Cái Nước;
- Chi cục THADS huyện Cái Nước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Cao Khánh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Lập

Nguyễn Thị Hiền

Đỗ Cao Khánh

